UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN DÂN TỘC

Số: 24/BDT-VP

V/v báo cáo kết quả chấm điểm cải cách hành chính năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Sở Nội vụ

Thực hiện Công văn số 2737/SNV-CCHC ngày 25/12/2020 của Sở Nội vụ về hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC năm 2020. Ban Dân tộc tự chấm điểm kết quả cụ thể như sau:

Chỉ số	Tên gọi	Điểm gốc	Tự chấm	Giải trình
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**10.00**	**10.00**	
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50	1.50	
1.1.1	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1,50/100%]	1.50	1.50	Đã hoàn thành 100% Kế hoạch
1.1.2	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	0.00	0.00	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2.00	2.00	
1.2.1	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: 1	1.00	1.00	Đầy đủ các báo cáo, đúng thời gian quy định
1.2.2	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0,5	0.50	0.50	Không có thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông
1.2.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5	0.50	0.50	
1.2.4	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0	0.00	0.00	
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00	2.00	

1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00	1.00	
1.3.1.1	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1	1.00	1.00	100% đơn vị được kiểm tra
1.3.1.2	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5	0.50	0.00	
1.3.1.3	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0	0.00	0.00	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	
1.3.2.1	Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,00/100%]	1.00	1.00	100% vấn đề được phát hiện và xử lý kịp thời
1.3.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00	1.00	
1.4.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5	0.50	0.50	Trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc: https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/cai-cach-hanh-chinh
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5	0.50	0.50	Thông qua các cuộc họp định kỳ của cơ quan, theo Kế hoạch tuyên truyền CCHC 2020
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00	2.00	
1.5.1	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2	2.00	2.00	Quyết định công nhận sáng kiến
1.5.2	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5	1.50	0.00	
1.5.3	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1	1.00	0.00	
1.5.4	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	0.00	0.00	
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm	1.50	1.50	

1.6.1	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm:1.5	1.50	1.50	Hoàn thành đúng tiến độ100% nhiệm vụ được giao
1.6.2	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ:1	1.00	0.00	
1.6.3	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5	0.50	0.00	
1.6.4	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao:0	0.00	0.00	
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH**	**12.00**	**6.50**	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.50	3.50	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.50	2.50	
2.1.1.1	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1	1.00	1.00	
2.1.1.2	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1	1.00	1.00	
2.1.1.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5	0.50	0.50	Tốt
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00	1.00	
2.1.2.1	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:1	1.00	1.00	
2.1.2.2	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0	0.00	0.00	
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.50	1.50	
2.2.1	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]	1.50	1.50	
2.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50	1.50	
2.3.1	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]	1.50	1.50	
2.3.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử	0.00	0.00	

	lý: 0			
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5.50	0.00	
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00	0.00	
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**19.00**	**13.00**	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00	2.00	
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50	0.50	
3.1.1.1	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền; không có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC
3.1.1.2	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0	0.00	0.00	
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00	1.00	
3.1.2.1	Hoàn thành 100% kế hoạch:1	1.00	1.00	
3.1.2.1	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch:0,5	0.50	0.00	
3.1.2.3	Hoàn thành dưới 95% kế hoạch:0	0.00	0.00	
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50	0.50	
3.1.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0,5	0.50	0.50	
3.1.3.2	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0	0.00	0.00	
3.2	Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50	4.50	
3.2.1	Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.50	1.50	

3.2.1.1	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt: 0.5	1.50	0.50	100% TTHC được phê duyệt
3.2.1.2	100% TTHC thuộc lĩnh vực mình quản lý về chuyên môn được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại UBND cấp huyện được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.5	0.50	0.50	
3.2.1.3	100% TTHC thuộc lĩnh vực mình quản lý về chuyên môn được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại UBND cấp xã được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.5	0.50	0.50	
3.2.2	Niêm yết công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	1.50	1.50	
3.2.2.1	Công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC đầy đủ, đúng quy định: 1	1.00	1.00	Niêm yết tại trụ sở cơ quan
3.2.2.2	Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0,5	0.50	0.50	Niêm yết tại trụ sở cơ quan
3.2.2.3	Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
3.2.3	Đăng tải công khai đầy đủ TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00	1.00	
3.2.3.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định: 0.75	0.75	0.75	Niêm yết tại trụ sở cơ quan
3.2.3.2	Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0.25	0.25	0.25	
3.2.3.3	Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh	0.50	0.50	
3.2.4.1	100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5	0.50	0.50	Trang thông tin điện tử của Ban Dân tộc: https://bandantoc.quangngai.gov.vn/w

				eb/ban-dan-toc-tinh/cai-cach-hanh-chinh
3.2.4.2	Dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0	0.00	0.00	
3.3	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0.50	0.50	
3.3.1	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC thực hiện tại Trung tâm phục vụ HCC
3.3.2	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0	0.00	0.00	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00	4.00	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.00	3.00	
3.4.1.1	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 3,00/100%].	3.00	3.00	Không có TTHC thực hiện tại Trung tâm phục vụ HCC
3.4.1.2	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0	0.00	0.00	
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50	0.50	
3.4.2.1	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5	0.50	0.50	
3.4.2.2	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
3.4.3	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	0.50	0.50	
3.4.3.1	Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0.5	0.50	0.50	
3.4.3.2	Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0	0.00	0.00	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	2.00	2.00	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00	1.00	

3.5.1.1	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng hạn: 1	1.00	1.00	Không nhận được phản ánh,kiến nghị của công dân, tổ chức
3.5.1.2	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không đúng hạn: 0.75	0.75	0.00	Không nhận được phản ánh,kiến nghị của công dân, tổ chức
3.5.1.3	Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5	0.50	0.00	Không nhận được phản ánh,kiến nghị của công dân, tổ chức
3.5.1.4	Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0.50	0.50	
3.5.2.1	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5	0.50	0.50	Không nhận được phản ánh,kiến nghị của công dân, tổ chức
3.5.2.2	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0	0.00	0.00	
3.5.3	Xử lý PAKN trên Hệ thống tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của Chính phủ	0.50	0.50	
3.5.3.1	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0.5	0.50	0.50	Không nhận được phản ánh,kiến nghị của công dân, tổ chức
3.5.3.2	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0	0.00	0.00	
3.6	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00	0.00	
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ	1.50	0.00	

	khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở			
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1.50	0.00	
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**12.00**	**8.00**	
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy	2.50	2.50	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, NV của các phòng, ban chuyên môn	1.00	1.00	
4.1.1.1	Đúng quy định: 1	1.00	1.00	Đã có Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy của Ban Dân tộc gửi Sở Nội vụ
4.1.1.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các các phòng, ban và tương đương thuộc sở	1.50	1.50	
4.1.2.1	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng: 1,5	1.50	1.50	
4.1.2.2	Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng: 0	0.00	0.00	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế	3.50	3.50	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp	1.50	1.50	
4.2.1.1	Sử dụng đúng các quy định về số lượng biên chế được giao:1,5	1.50	1.50	
4.2.1.2	Sử dụng vượt quá biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc có hợp đồng lao động:0	0.00	0.00	
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	2.00	2.00	
4.2.2.1	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2	2.00	2.00	
4.2.2.2	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:(Tỷ lệ % giảm biên chế X 2/10%)	2.00	0.00	

4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00	2.00	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0.50	0.50	
4.3.1.1	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5	0.50	0.50	
4.3.1.2	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0	0.00	0.00	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	0.50	0.50	
4.3.2.1	Có thực hiện: 0.5	0.50	0.50	
4.3.2.2	Không thực hiện: 0	0.00	0.00	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	
4.3.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1	1.00	1.00	
4.3.3.2	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.00	0.00	
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	1.50	0.00	
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của sở	1.00	0.00	
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương	1.50	0.00	
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**15.50**	**9.50**	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50	1.50	
5.1.1	100% số cơ quan, đơn vị: 1,5	1.50	1.50	
5.1.2	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1	1.00	0.00	
5.1.3	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5	0.50	0.00	

5.1.4	Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0	0.00	0.00	
5.2	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác đối với các chức danh theo quy định tại các cơ quan, đơn vị thuộc sở	2.00	2.00	
5.2.1	Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00	1.00	
5.2.1.1	Xây dựng đủ nội dung theo quy định: 1	1.00	1.00	Không có đối tượng thuộc diện chuyển đổi
5.2.1.2	Không xây dưng: 0	0.00	0.00	
5.2.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00	1.00	
5.2.2.1	Đạt 100% kế hoạch: 1	1.00	1.00	Không có đối tượng thuộc diện chuyển đổi
5.2.2.2	Dưới 100% kế hoạch:0	0.00	0.00	
5.3	Thực hiện các quy định về nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	1.00	1.00	
5.3.1	Đúng quy định: 1	1.00	1.00	Không có đối tượng
5.3.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.50	1.50	
5.4.1	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1,5	1.50	1.50	Bổ nhiệm đúng
5.4.2	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0	0.00	0.00	
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50	2.50	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00	1.00	
5.5.1.1	Đúng quy định: 1	1.00	1.00	Đúng quy định
5.5.1.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50	1.50	

5.5.2.1	Trong năm không có công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1	1.00	1.00	Không có kỷ luật
5.5.2.2	Trong năm không có viên chức, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5	0.50	0.50	Không có kỷ luật
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00	1.00	
5.6.1	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành X 1.00/100%)	1.00	1.00	đạt
5.6.2	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	0.00	0.00	
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00	0.00	
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm và chuyển đổi vị trí công tác về công chức, viên chức	1.00	0.00	
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.00	
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00	0.00	
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00	
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50	0.00	
5.8.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.50	0.00	
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**15.00**	**10.00**	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00	3.00	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1.00	1.00	
6.1.1.1	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên:1	1.00	1.00	Không có vốn đầu tư công
6.1.1.2	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế	1.00	0.00	

	hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức:(Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN X 1.00/90%)			
6.1.1.3	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao:0	0.00	0.00	
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan	1.00	1.00	
6.1.2.1	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1	1.00	1.00	Không có sai phạm
6.1.2.2	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0	0.00	0.00	
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	1.00	
6.1.3.1	Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị:1	1.00	1.00	Không có thanh tra, kiểm toán năm 2020
6.1.3.2	Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5	0.50	0.00	
6.1.3.3	Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.25	0.25	0.00	
6.1.3.4	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị:0	0.00	0.00	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.00	3.00	
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	1.00	
6.2.1.1	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1	1.00	1.00	Đầy đủ
6.2.1.2	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5	0.50	0.00	
6.2.1.3	Chưa ban hành văn bản nào: 0	0.00	0.00	
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50	0.50	
6.2.2.1	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5	0.50	0.50	Đầy đủ
6.2.2.2	Chưa ban hành: 0	0.00	0.00	
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị	0.50	0.50	

6.2.3.1	Có kiểm tra:0.5	0.50	0.50	Có kiểm tra
6.2.3.2	Không kiểm tra:0	0.00	0.00	
6.2.4	Xử lý các sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra	1.00	1.00	
6.2.4.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1	1.00	1.00	Không có sai phạm
6.2.4.2	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00	4.00	
6.3.1	Số đơn vị SNCL trực thuộc tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00	1.00	
6.3.1.1	Có thêm 2 đơn vị trở lên: 1	1.00	1.00	Không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc
6.3.1.2	Có thêm 1 đơn vị: 0.5	0.50	0.00	
6.3.1.3	Không có thêm: 0	0.00	0.00	
6.3.2	Số đơn vị SNCL trực thuộc tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.00	1.00	
6.3.2.1	Có thêm 2 đơn vị trở lên: 1	1.00	1.00	Không có đơn vị SNCL trực thuộc
6.3.2.2	Có thêm 1 đơn vị: 0.5	0.50	0.00	
6.3.2.3	Không có thêm: 0	0.00	0.00	
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00	1.00	
6.3.3.1	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1	1.00	1.00	Không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc
6.3.3.2	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0	0.00	0.00	
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc so với năm 2015	1.00	1.00	
6.3.4.1	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1	1.00	0.00	

6.3.4.2	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)	1.00	1.00	Không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5.00	0.00	
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00	0.00	
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	0.00	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.50	0.00	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.50	0.00	
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**16.50**	**10.50**	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của sở	4.00	4.00	
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2021-2025	1.00	1.00	
7.1.1.1	Ban hành và triển khai Kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 và năm 2021: 1	1.00	1.00	Có đủ
7.1.1.2	Không triển khai theo quy định: 0	0.00	0.00	
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc sở dưới dạng điện tử	1.00	1.00	
7.1.2.1	Từ 90% số văn bản trở lên: 1	1.00	1.00	Báo cáo kết quả CCHC 2020 tại điểm 6, Mục II
7.1.2.2	Từ 80% - dưới 90%: 0,5	0.50	0.00	
7.1.2.3	Dưới 80% số văn bản: 0	0.00	0.00	
7.1.3	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số	1.00	1.00	
7.1.3.1	Từ 80% số văn bản trở lên: 1	1.00	1.00	Báo cáo kết quả CCHC 2020 tại điểm 6, Mục II
7.1.3.2	Từ 60% - dưới 80%: 0,5	0.50	0.00	
7.1.3.3	Dưới 60% số văn bản: 0	0.00	0.00	

7.1.4	Hệ thống thông tin một cửa điện tử: Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn	1.00	1.00	
7.1.4.1	Từ 90% trờ lên: 1	1.00	1.00	Không có hệ thống thông tin một cửa điện tử
7.1.4.2	Từ 80% - dưới 90%: 0,5	0.50	0.00	
7.1.4.3	Dưới 80%: 0	0.00	0.00	
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.00	2.00	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	1.00	
7.2.1.1	Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1	1.00	1.00	Không có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4
7.2.1.2	Từ 25% - dưới 50% số hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/50%)	1.00	0.00	
7.2.1.3	Dưới 25% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00	1.00	
7.2.2.1	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	Không có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4
7.2.2.2	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/20%)	1.00	0.00	
7.2.2.3	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0	0.00	0.00	
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3.00	3.00	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1.00	1.00	
7.3.1.1	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1	1.00	1.00	tốt

7.3.1.2	Từ 25% - dưới 50% số hồ sơ TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/50%)	1.00	0.00	
7.3.1.3	Dưới 25% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00	1.00	
7.3.2.1	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	đạt
7.3.2.2	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/20%)	1.00	0.00	
7.3.2.3	Dưới 10% số hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00	1.00	
7.3.3.1	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	Đạt
7.3.3.2	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/20%)	1.00	0.00	
7.3.3.3	Dưới 10% số hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.50	1.50	
7.4.1	Công bố ISO 9001-2015 tại cơ quan	0.50	0.50	
7.4.1.1	Đã công bố: 0.5	0.50	0.50	Đã công bố
7.4.1.2	Chưa công bố: 0	0.00	0.00	
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00	1.00	
7.4.2.1	100% số cơ quan, đơn vị: 1	1.00	1.00	Tốt
7.4.2.2	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0	0.00	0.00	
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	6.00	0.00	
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1.50	0.00	
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của sở	1.50	0.00	
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác	1.50	0.00	

	thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở			
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.50	0.00	
8	**TỔNG ĐIỂM**	**100.00**	**67.50**	

Kính đề nghị quý cơ quan thẩm định theo thẩm quyền./.

TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:
-Như trên;
- Lãnh đạo ban;
- Các phòng thuộc ban;
- Lưu: VT, hien.

-

BAN DÂN TỘC

Trần Văn Mẫn